

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2026

*

Số 5516 -QĐ/HVCTQGHCM

QUYẾT ĐỊNH

**về việc xác định điểm trúng tuyển và công nhận trúng tuyển đào tạo trình độ
tiến sĩ đợt 1 năm 2026, khóa 42**

- Căn cứ Quyết định số 214-QĐ/TW ngày 28/12/2024 của Bộ Chính trị về chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh;
- Căn cứ Thông tư số 18/2021/TT-BGDĐT ngày 28/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;
- Căn cứ Quyết định số 4350-QĐ/HVCTQG ngày 17/9/2021 của Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ;
- Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh xét điểm trúng tuyển trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2026 ngày 15/9/2026.

Xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Quản lý đào tạo, bồi dưỡng,

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Phê duyệt điểm trúng tuyển (**50,0/100**) vào các ngành đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2026 của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.

Điều 2. Công nhận **101** ứng viên trúng tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2026, khóa 42 của 13 ngành (có danh sách trúng tuyển kèm theo).

Điều 3. Ứng viên trúng tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ đợt 1 năm 2026 có trách nhiệm làm thủ tục nhập học và được hưởng các quyền lợi theo Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ tiến sĩ của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của Học viện.

Điều 4. Vụ trưởng Vụ Quản lý đào tạo, bồi dưỡng, Thủ trưởng đơn vị liên quan và các ứng viên có tên trong danh sách tại Điều 2 thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Giám đốc Học viện;
- Như Điều 4;
- Website Học viện;
- Lưu văn thư, VQLĐTBD.

GIÁM ĐỐC



Đoàn Minh Huấn



**DANH SÁCH ỨNG VIÊN TRÚNG TUYỂN ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ ĐỢT 1 NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 5516 -QĐ/HVCTQGHC ngày 18 tháng 9 năm 2026 của Giám đốc
Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh)

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành dự tuyển	Điểm xét tuyển (Thang điểm 100)
1	Nguyễn Viết Anh	24/10/1984	Chính trị học	75.00
2	Nguyễn Lê Hoàng Phương	10/3/1988	Chính trị học	72.25
3	Nguyễn Văn Hồ	20/7/1986	Chính trị học	72.00
4	Đoàn Thị Nhân	15/11/1983	Chính trị học	71.75
5	Võ Thị Huê	08/02/1991	Chính trị học	71.00
6	Phạm Thế Tấn	28/8/1984	Chính trị học	70.25
7	Trần Mạnh Thắng	14/10/1996	Chính trị học	69.75
8	Hoàng Kim Huệ	03/5/1987	Chính trị học	67.80
9	Kiều Phương Linh	05/8/1999	Chính trị học	66.50
10	Hồ Việt Hương	02/02/1985	Quản lý kinh tế	76.75
11	Nguyễn Mạnh Trường	21/11/1985	Quản lý kinh tế	65.50
12	Dương Ngọc Minh	22/9/1990	Quản lý kinh tế	65.50
13	Đinh Thu Hà	05/12/1988	Quản lý kinh tế	65.00
14	Nguyễn Ngọc Cẩm Anh	15/11/1999	Quản lý kinh tế	62.50
15	Bùi Thùy Dương	29/4/1994	Quản lý kinh tế	62.00
16	Đoàn Thị Vân Thúy	13/3/1979	Quản lý kinh tế	62.00
17	Nguyễn Bảo Trung	25/10/1983	Quản lý kinh tế	60.50
18	Nguyễn Anh Quân	17/8/1970	Quản lý kinh tế	60.00
19	Nguyễn Công Thành	21/5/1993	Quản lý kinh tế	60.00
20	Nguyễn Thị Thùy Mai	19/12/1991	Quản lý kinh tế	58.00
21	Nguyễn Duy Cương	30/8/1996	Quản lý kinh tế	55.50
22	Nguyễn Ngọc Dung	29/6/1981	Quản lý kinh tế	55.00
23	Nguyễn Thị Thu Hằng	26/3/1986	Quản lý kinh tế	55.00
24	Nguyễn Thị Thu Hoài	26/11/1978	Quản lý kinh tế	54.50
25	Bùi Anh Tuấn	01/8/1997	Quản lý kinh tế	54.50
26	Nguyễn Thị Diễm	29/9/1981	Quản lý kinh tế	53.00
27	Hồ Nguyễn Anh Minh	23/7/1997	Quản lý kinh tế	52.50
28	Nguyễn Ngọc Tuấn	25/4/1979	Quản lý kinh tế	51.00
29	Hồ Thủy Tiên	04/02/1984	Kinh tế phát triển	62.00
30	Ngô Thị Hương Thom	14/12/1982	Pháp luật về quyền con người	73.75
31	Phan Thị Thúy Hiền	29/3/1981	Pháp luật về quyền con người	71.52
32	Nguyễn Thị Ngọc Giao	03/3/1987	Pháp luật về quyền con người	71.12
33	Nguyễn Thanh An	24/11/1990	Pháp luật về quyền con người	67.87

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành dự tuyển	Điểm xét tuyển (Thang điểm 100)
34	Nguyễn Thị Thùy Linh	10/11/1984	Pháp luật về quyền con người	67.62
35	Nguyễn Minh Hải	25/5/1982	Pháp luật về quyền con người	65.50
36	Nguyễn Thanh Bình	04/7/2000	Pháp luật về quyền con người	62.13
37	Phạm Thái Hùng	29/10/1979	Pháp luật về quyền con người	61.50
38	Đào Cẩm Ly	27/11/2000	Pháp luật về quyền con người	58.25
39	Đào Tiến Phong	25/5/1982	Pháp luật về quyền con người	55.00
40	Lưu Quang Vĩnh	26/01/1982	Pháp luật về quyền con người	54.62
41	Lê Thị Mỹ Châu	20/7/1990	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	72.30
42	Nguyễn Tiến Trinh	06/6/1979	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	71.60
43	Trần Đức Khánh	26/10/1990	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	70.95
44	Nguyễn Đình Học	02/12/1982	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	69.90
45	Lê Thị Hồng Gấm	10/02/1981	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	66.57
46	Đinh Thị Duyên	22/3/1994	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	66.38
47	Đới Diệu Trang Linh	27/7/2004	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	63.38
48	Nguyễn Thanh Mộng	16/3/1984	Chủ nghĩa xã hội khoa học	79.75
49	Đặng Xuân Ngọc	15/9/1979	Chủ nghĩa xã hội khoa học	78.75
50	Tô Hồng Thế	20/3/1985	Chủ nghĩa xã hội khoa học	77.50
51	Trần Thị Hà Trang	28/7/1991	Chủ nghĩa xã hội khoa học	73.75
52	Đoàn Duy Trúc Ngọc	19/01/1995	Chủ nghĩa xã hội khoa học	71.60
53	Nguyễn Văn Khải	03/5/1987	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	78.45
54	Trần Phụng Vương	08/10/1976	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	76.19
55	Đỗ Văn Thường	19/8/1976	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	75.64
56	Trịnh Duy Biên	07/5/1974	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	75.40
57	Đỗ Văn Lanh	10/11/1978	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	74.46
58	Bùi Thanh Hằng	27/5/1987	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	70.91
59	Mai Tuấn Kiệt	28/6/1980	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	70.65
60	Bùi Công Thắng	05/7/1993	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	68.50
61	Nguyễn Thị Ngọc Mai	25/7/2001	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	68.25
62	Đỗ Hoàng Quốc Chính	29/8/1994	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	65.00
63	Đinh Quang Huy	13/01/2001	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	62.22
64	Lê Văn Quyền	07/6/1992	Lý luận và lịch sử nhà nước và pháp luật	59.35
65	Trương Thị Thu	25/01/1991	Tôn giáo học	62.50
66	Vũ Việt Phương	05/10/1984	Kinh tế chính trị	68.00
67	Nguyễn Minh Trí	23/10/1984	Kinh tế chính trị	68.00
68	Đỗ Thanh Giang	06/11/1983	Kinh tế chính trị	67.25
69	Nguyễn Quốc Huy	02/7/1987	Kinh tế chính trị	66.50
70	Từ Thị Cẩm Giang	30/8/1985	Kinh tế chính trị	66.25

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Ngành dự tuyển	Điểm xét tuyển (Thang điểm 100)
71	Trần Thanh Tú	03/8/1983	Kinh tế chính trị	66.25
72	Lê Thị Thùy Dương	20/11/1984	Kinh tế chính trị	65.00
73	Nguyễn Thị Hương Giang	24/9/1984	Kinh tế chính trị	65.00
74	Lê Minh Anh	20/7/2000	Kinh tế chính trị	63.75
75	Phạm Thị Huyền Ngân	11/10/1987	Kinh tế chính trị	62.00
76	Lê Ngọc Hân	13/11/1987	Xã hội học	71.10
77	Phan Tiến Âu	21/01/1982	Xã hội học	70.50
78	Phạm Hoàng Phước	07/3/1987	Xã hội học	70.30
79	Nguyễn Trung Kiên	01/11/1994	Hồ Chí Minh học	68.80
80	Trần Thị Kim Oanh	12/4/1988	Hồ Chí Minh học	66.95
81	Đặng Nữ Hoàng Quyên	10/11/1980	Hồ Chí Minh học	65.20
82	Bùi Thị Minh Huệ	03/3/1984	Hồ Chí Minh học	65.10
83	Bùi Thị Bích Thảo	19/3/1984	Hồ Chí Minh học	64.30
84	Lưu Thúy Hiền	06/8/1989	Hồ Chí Minh học	63.80
85	Vũ Văn Nam	26/02/1998	Hồ Chí Minh học	55.47
86	Bùi Ngọc Mai	16/02/1993	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và DVLS	78.40
87	Trương Thị Hoài	15/8/1986	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và DVLS	77.88
88	Trần Văn Mạnh	16/6/1983	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và DVLS	77.28
89	Đào Thị Hằng	20/01/1983	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và DVLS	76.90
90	Trần Thị Vinh	07/02/1989	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và DVLS	76.40
91	Lê Châu Mỹ Hoa	23/6/1992	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và DVLS	74.88
92	Huỳnh Thị Tuyết Ngoan	02/11/1982	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và DVLS	73.65
93	Nguyễn Thị Nụ	02/9/1982	Chủ nghĩa Duy vật biện chứng và DVLS	72.15
94	Nguyễn Thị Duyên	01/01/1989	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	74.20
95	Dư Thị Hà	22/8/1989	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	72.30
96	Lý Thị Hồng An	13/3/1984	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	71.80
97	Nguyễn Văn Sơn	15/7/1976	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	71.01
98	Lê Viết Tiến	08/9/1995	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	70.30
99	Lê Thị Diệp	26/10/1990	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	69.40
100	Lê Tuấn Khanh	06/10/1996	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	69.25
101	Lê Minh Thủy Tiên	03/3/1998	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	65.95

Danh sách gồm 101 ứng viên.